

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/DS-ST.

Ngày: 18/6/2018

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng  
dân sự mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG  
- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương*  
*Các Hội thẩm nhân dân:***

**1. Ông Phan Ngọc Lợi**

**2. Bà Dư Mỹ Linh**

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.*

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2016/TLST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2016 về tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXX-ST ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Chiêm Văn N - Sinh năm: 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm: 1967 (Vắng mặt)

Ông Văn Công T - Sinh năm: 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa nguyên đơn ông Chiêm Văn N trình bày: Do có quen biết với ông T và bà N nên từ ngày 07/11/2014 al đến 26/12/2014al ông có bán thiếu thức ăn gia súc cho ông T - bà N tổng số là 39 bao, giá mỗi bao là 340.000 đồng. Việc mua bán có lập thành sổ sách và có giao cho vợ chồng bà N - ông T một tờ giấy (loại giấy lịch) và một cuốn sổ nhỏ để ông bà tự theo dõi việc mua bán. Kết thúc năm 2014, ông T- bà N không trả cho ông được số tiền gốc nào mà kể từ ngày 16/01/2015al đến 24/4/2015al thì ông lại tiếp tục bán thiếu thức ăn gia súc cho ông T- bà N với tổng số là 57 bao. Tổng số tiền mà ông T – bà N còn nợ qua hai lần mua bán là 32.920.000 đồng. Đối với số nợ gốc ông T – bà N đã trả cho ông được 03 lần tiền, lần thứ nhất trả 3.000.000 đồng vào ngày 15/3/2015al; lần thứ hai trả 6.000.000 đồng vào ngày 24/4/2015 và lần thứ 3 trả 6.092.000 đồng (trong đó tiền mặt 5.000.000 đồng, tiền mua vịt cần trừ 1.092.000 đồng), số nợ còn lại là

17.828.000 đồng mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu ông bà trả nhưng đến nay ông T – bà N không trả. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N - ông T giao trả số tiền mua thức ăn gia súc còn nợ là 17.828.000 đồng.

Tại bản khai và tại phiên hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị N - ông Văn Công T trình bày: Ông bà có mua thiếu thức ăn gia súc của ông Chiêm Văn N nhiều lần nhưng số lượng thức ăn đã mua theo ông N trình bày là không đúng. Ông bà xác định từ tháng 11/2014al đến 12/2014al ông bà chỉ mua 15 bao, giá 340.000 đồng/bao, tổng số tiền là 5.100.000 đồng. Từ tháng 01/2015al đến tháng 4/2015al, ông bà tiếp tục mua thiếu của ông N thêm 57 bao (15 bao giá 330.000 đồng/bao, 42 bao giá 340.000 đồng/bao). Tổng số tiền ông bà còn nợ qua hai lần mua bán trên là 24.330.000 đồng. Quá trình mua bán, ông bà đã trả cho ông N được 04 lần gồm: Lần thứ nhất vào ngày 06/01/2015 al trả 3.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày nào ông bà không nhớ nhưng vào tháng 02/2015al trả 6.000.000 đồng; lần thứ ba ngày 09/04/2015al trả 5.000.000 đồng với bán cho ông Nên 29 kg vịt giá là 39.000 đồng/kg, qui đổi thành tiền 1.131.000 đồng nhưng ông N cho rằng chỉ có 28 kg chúng tôi cũng đồng ý. Như vậy số tiền vịt cần trừ cho ông N là 1.092.000 đồng, lần thứ 4 ngày 24/4/2015 al trả 6.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng ông bà đã trả là 21.092.000 đồng. Vậy tính đến nay ông bà chỉ còn nợ ông N số tiền là 3.238.000 đồng.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn xét xử cần chủ động hơn trong những vụ án sau.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Chiêm Văn N xác định có bán thức ăn gia súc cho vợ chồng ông T – bà N với số tiền nợ là 32.920.000 đồng. Ông T – bà N đã trả cho ông 03 lần tiền là 15.092.000 đồng. Còn nợ lại 17.828.000 đồng, ông yêu cầu vợ chồng ông T – bà Nguyệt giao trả. Trái lại, phía ông Tâm – bà Nguyệt xác định chỉ mua thức ăn của ông N qua 02 đợt mua, với số tiền 24.330.000 đồng. Ông T – bà N đã trả cho ông N 04 lần tiền là 21.092.000 đồng. Nên ông bà chỉ thừa nhận còn nợ ông N số tiền là 3.238.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T – bà N đã cung cấp chứng cứ là tờ giấy và quyển sổ nhỏ thể hiện số nợ cũ năm 2014 là 15 bao, trả 3.000.000 đồng, còn nợ lại 2.100.000 đồng. Phía ông N không thừa nhận nên đã yêu cầu tiến hành giám định chữ viết, kết quả đã xác định chữ viết trong tờ giấy và quyển sổ là do ông viết. Mặc khác, tại phiên Tòa ông N cũng thừa nhận chữ viết trong tờ giấy không ngày tháng là của ông. Như vậy, ông T – bà N đã mua của ông N số lượng thức ăn lần đầu là 15 bao và đã trả 3.000.000 đồng và còn nợ lại 2.100.000 đồng là thật. Đến năm 2015, cả hai bên thống nhất với nhau mua 57 bao thức ăn nhưng không thống nhất về số tiền đã trả. Phía bà N – ông T xác định đã trả 04 lần tiền là 21.092.000 đồng nhưng ông bà không có giấy tờ tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao trả số tiền trên. Và ông N cũng không thừa nhận ông bà có giao trả số tiền này nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc vợ chồng ông T – bà N giao trả cho ông N số tiền thức ăn còn nợ là 9.238.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị buộc ông N nộp án phí có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận và ông T – bà N nộp án phí có giá ngạch trên số tiền buộc phải trả. Chi phí giám định ông N phải chịu.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ông Chiêm Văn N khởi kiện ông Văn Công T – bà Nguyễn Thị N giao trả số tiền mua bán thức ăn gia súc còn nợ là 17.828.000 đồng nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự được qui định tại Khoản 3 - Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và ông T – bà N có địa chỉ cư trú hiện nay tại ấp H, xã H, huyện G nên theo quy định tại khoản 1- Điều 35, điểm a – khoản 01 – Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Ông Văn Công T – bà Nguyễn Thị N với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt hợp lệ hợp lệ quyết định đưa vụ kiện ra xét xử và quyết định hoãn phiên Tòa nhưng ông T – bà N vắng mặt qua các lần triệu tập của Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt ông T – bà N là hoàn toàn phù hợp với qui định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông N yêu cầu ông T – bà N giao trả số tiền mua bán thức ăn gia súc còn nợ là 17.828.000 đồng. Ông N xác định, từ giữa tháng 11, 12 năm 2014 và đầu năm 2015, ông bán cho ông T – bà N số lượng thức ăn gia súc là 96 bao với giá 340.000 đồng, thành tiền là 32.920.000 đồng. Trái lại, ông T – bà N xác định số lượng thức ăn mua qua hai đợt là 72 bao, giá 340.000 đồng, thành tiền là 24.330.000 đồng. Từ đó, thấy rằng lời khai giữa ông N và ông T – bà N mâu thuẫn với nhau trong việc xác định số lượng, giá cả thức ăn qua từng lần mua. Lý do của việc không trùng khớp số lượng trên là từ đợt mua đầu. Phía ông N khẳng định ông T – bà N mua số lượng là 39 bao với giá 340.000 đồng thành tiền là 13.260.000 đồng nhưng ông T – bà N xác nhận chỉ có 15 bao, số tiền là 5.100.000 đồng. Mặc khác, giá của từng loại bao thức ăn của đợt mua sau giữa ông N và ông T – bà N xác định chênh lệch nhau. Mặc khác, yêu cầu của ông N thể hiện trong đơn khởi kiện, trong lời khai và tại phiên hòa giải không trùng khớp với lời khai của ông tại phiên Tòa. Do đó, ông N có nghĩa vụ chứng minh và cung cấp chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện trên của ông nhưng ông không chứng minh được và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào thể hiện số lượng thức ăn đã bán lần đầu là 39 bao. Ông N chỉ cung cấp quyển sổ cái do tự tay ông ghi nhưng không được ông T – bà N thừa nhận. Trong khi đó, ông T – bà N đã cung cấp sổ sách và giấy tờ thể hiện số lượng, giá tiền thức ăn của các đợt mua đã được bản thân ông thừa nhận đúng là chữ viết của mình. Nên có đủ căn cứ để xác định ông T – bà N mua thức ăn gia súc của ông N qua hai đợt mua với số tiền là 24.330.000 đồng, không phải là 32.920.000 đồng như ông N trình bày.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc ông T – bà N giao trả số tiền thức ăn còn thiếu là 17.828.000 đồng. Ông N cho rằng ông T – bà N đã trả cho ông 3 lần tiền (Lần thứ nhất trả 3.000.000 đồng vào ngày 15/3/2015a; Lần thứ hai trả 6.000.000 đồng vào ngày 24/4/2015a và lần thứ 3 vào ngày 28/4/2015a trả 6.092.000 đồng gồm tiền mặt 5.000.000 đồng, tiền mua vịt cần trừ 1.092.000 đồng).

Trái lại, ông T – bà N cho rằng, ông bà đã trả cho ông N tổng cộng 04 lần tiền (Lần thứ nhất vào ngày 06/01/2015 trả 3.000.000 đồng; Lần thứ hai vào ngày nào ông bà không nhớ nhưng vào tháng 02/2015 trả 6.000.000 đồng; Lần thứ ba ngày 09/04/2015 trả 5.000.000 đồng tiền mặt và 28 kg vịt đã bán cho ông N. Như vậy số tiền vịt cần trừ cho ông N là 1.092.000 đồng; Lần thứ 4 ngày 24/4/2015 trả 6.000.000 đồng). Đối với việc giao trả tiền với nhau giữa ông N và ông T – bà N xác định không thống nhất về ngày tháng giao trả, các lần giao trả và số tiền đã trả. Do các bên đương sự khai mâu thuẫn trong việc xác định số tiền đã giao trả nên trách nhiệm chứng minh số tiền đã giao trả là nghĩa vụ của ông T – bà N, do ông bà đã thừa nhận có mua thiếu thức ăn gia súc của ông N. Nhưng ông bà xác nhận việc giao trả số tiền 6.000.000 đồng vào thời điểm tháng 02 năm 2015, không có làm giấy tờ, không ai chứng kiến và cũng không được ông N thừa nhận. Từ đó, có đủ căn cứ xác định ông T – bà N đã trả cho ông N số tiền là 15.092.000 đồng, thể hiện qua ba lần giao trả: Lần 1 trả 3.000.000 đồng, lần 2 trả 6.000.000 đồng và lần 3 trả 6.092.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền thức ăn gia súc ông T – bà N mua nợ ông N là 24.330.000 đồng. Số còn lại ông T – bà N còn phải tiếp tục trả cho ông N là 9.238.000 đồng. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 428, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông T – bà N giao trả cho ông N số tiền 9.238.000 đồng.

Cách tính chi tiết thể hiện như sau:

+ Đợt mua đầu: 15 bao x 340.000 đồng/bao = 5.100.000 đồng.

+ Đợt mua sau: 15 bao x 330.000 đồng/bao = 4.950.000 đồng.

42 bao x 340.000 đồng /bao = 14.280.000 đồng.

Tổng thành tiền ông T – bà N đã mua là 24.330.000 đồng

Tổng tiền ông T – bà N đã trả cho ông N là 15.092.000 đồng gồm

+ Lần 1: Trả 3.000.000 đồng của nợ cũ 5.100.000 đồng. Còn nợ lại 2.100.000 đồng.

+ Lần 2: Trả 6.000.000 đồng.

+ Lần 3: Trả 6.092.000 đồng gồm tiền mặt 5.000.000 đồng + tiền bán vịt 1.092.000 đồng = 6.092.000 đồng.

Số tiền ông T – bà N còn phải trả: 24.330.000 đồng – 15.092.000 đồng = 9.238.000 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án, ông T – bà N chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về chi phí giám định: Do ông N không thừa nhận chữ viết trong tờ giấy lịch và quyển sổ do phía ông T – bà N cung cấp nên đã yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết và kết quả giám định xác định chữ viết trên là của ông nên ông phải chịu chi phí giám định là 6.305.000 đồng và đã nộp xong.

[4] Về án phí: Yêu cầu của ông N được chấp nhận một phần nên ông T – bà N và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu của mình không được chấp nhận.

Ông T – bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền là:  $9.238.000 \text{ đồng} \times 5\% = 461.900 \text{ đồng}$  (Làm tròn 462.000 đồng)

Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền là:  $(17.828.000 \text{ đồng} - 9.238.000 \text{ đồng}) = 8.590.000 \text{ đồng} \times 5\% = 429.500 \text{ đồng}$ .

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1/. Căn cứ vào khoản 3 – Điều 26, điểm a - khoản 1 - Điều 35, điểm a - khoản 01 - Điều 39, khoản 1 - Điều 147, khoản 1- Điều 161, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 - Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 - Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 1 và điểm d – khoản 2 – Điều 9, Điều 428, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Chiêm Văn N.

Buộc vợ chồng ông Văn Công T và bà Nguyễn Thị N giao trả số tiền mua thức ăn còn nợ là 9.238.000 đồng (Chín triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án, ông T – bà N chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: Buộc ông N phải chịu chi phí giám định là 6.305.000 đồng (Sáu triệu, ba trăm lẻ năm nghìn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí:

Ông T – bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 462.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 429.500 đồng (Bốn trăm, hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày; Ông N được tính kể từ ngày tuyên án (Ngày 18/6/2018); Ông T– bà N được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a và 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOA PHIÊN TOÀ**

